

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 4

Họ và tên:

Lớp:

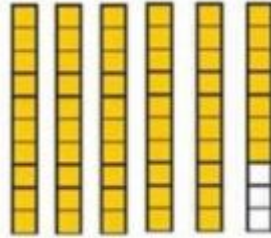
Môn: Toán – Lớp 5

Bộ sách: Kết nối tri thức

Thời gian làm bài: 40 phút

I. TRẮC NGHIỆM (Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng)

Câu 1. Hỗn số chỉ số phần tô màu trong hình là:



- A. $5\frac{3}{10}$ B. $3\frac{1}{10}$ C. $5\frac{7}{10}$ D. $3\frac{5}{7}$

Câu 2. Số thập phân gồm: 706 đơn vị, 19 phần nghìn là:

- A. 706, 19 B. 706, 019 C. 706,190 D. 19,706

Câu 3. Số bé nhất trong các số 15,34 ; 14,53 ; 15,43 ; 14,503 là:

- A. 15,34 B. 14,53 C. 15,43 D. 14,503

Câu 4. Làm tròn số thập phân nào dưới đây đến hàng phần mười ta được số 85,4?

- A. 85,39 B. 85,34 C. 85,46 D. 85,041

Câu 5. Diện tích sân bóng đá khoảng:

- A. 0,1 km² B. 0,1 ha C. 10 m² D. 100 dm²

Câu 6. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 200 m và chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Diện tích khu đất đó là:

- A. 3 ha B. 0,3 ha C. 1,5 ha B. 15 ha

II. TỰ LUẬN

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức:

$$3\frac{5}{14} + \left(\frac{5}{7} - \frac{1}{2}\right)$$

$$\frac{11}{8} + \frac{9}{5} \times \frac{1}{3}$$

.....

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{8}{11} \times \frac{4}{7} + \frac{4}{7} \times \frac{3}{11} + \frac{17}{7}$$

$$\frac{6}{5} \times \frac{11}{3} - \frac{2}{3} \times \frac{6}{5}$$

Câu 3. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm.

$$6 \text{ kg } 120 \text{ g} \dots\dots 6,2 \text{ kg}$$

$$10\text{m}^2 \text{ } 7 \text{ dm}^2 \dots\dots\dots 1070 \text{ dm}^2$$

$$3\text{km}^2 \text{ } 7 \text{ ha} \dots\dots\dots 37 \text{ ha}$$

$$87 \text{ ha } 450 \text{ m}^2 \dots\dots\dots 870 \text{ } 450 \text{ m}^2$$

$$140 \text{ } 000 \text{ m}^2 \dots\dots\dots 1,4 \text{ ha}$$

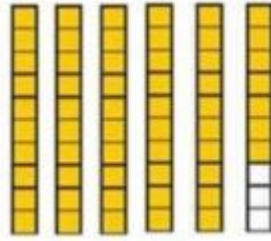
$$2\text{km}^2 \text{ } 36 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots 200 \text{ } 036 \text{ m}^2$$

Câu 4. Để lát nền một phòng học hình chữ nhật có chiều dài 12m, chiều rộng 8 m người ta dùng loại gạch men hình vuông có cạnh 40 cm. Giá mỗi viên gạch là 25 000 đồng. Hỏi để lát kín phòng học đó người ta cần bao nhiêu tiền để mua gạch, biết phần mạch vữa không đáng kể.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

I. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hỗn số chỉ số phần tô màu trong hình là:



A. $5\frac{3}{10}$

B. $3\frac{1}{10}$

C. $5\frac{7}{10}$

D. $3\frac{5}{7}$

Phương pháp

Quan sát hình vẽ để xác định hỗn số thích hợp.

Lời giải

Hỗn số chỉ số phần tô màu trong hình là: $5\frac{7}{10}$

Đáp án: C

Câu 2. Số thập phân gồm: 706 đơn vị, 19 phần nghìn là:

A. 706, 19

B. 706, 019

C. 706,190

D. 19,706

Phương pháp

Viết phần nguyên rồi viết dấu "phẩy", sau đó viết phần thập phân.

Lời giải

Số thập phân gồm: 706 đơn vị, 19 phần nghìn là: 706,019

Đáp án: B

Câu 3. Số bé nhất trong các số 15,34 ; 14,53 ; 15,43 ; 14,503 là:

A. 15,34

B. 14,53

C. 15,43

D. 14,503

Phương pháp

So sánh các số thập phân để xác định số bé nhất trong các số đã cho

Lời giải

Ta có: $14,503 < 14,53 < 15,34 < 15,43$

Vậy số bé nhất trong các số đã cho là 14,503

Đáp án: D

Câu 4. Làm tròn số thập phân nào dưới đây đến hàng phần mười ta được số 85,4?

A. 85,39

B. 85,34

C. 85,46

D. 85,041

Phương pháp

Khi làm tròn số thập phân đến hàng phần mười, ta so sánh chữ số ở hàng phần trăm với 5. Nếu chữ số hàng phần trăm bé hơn 5 thì làm tròn xuống, còn lại thì làm tròn lên.

Lời giải

Làm tròn số 85,39 đến hàng phần mười ta được số 85,4

Đáp án: A

Câu 5. Diện tích sân bóng đá khoảng:

- A. 0,1 km² B. 0,1 ha C. 10 m² D. 100 dm²

Phương pháp

Ước lượng diện tích sân bóng đá trong thực tế

Lời giải

Diện tích sân bóng đá khoảng: 0,1 ha

Đáp án: B

Câu 6. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 200 m và chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Diện tích khu đất đó là:

- A. 3 ha B. 0,3 ha C. 1,5 ha B. 15 ha

Phương pháp

- Tìm chiều rộng = chiều dài x $\frac{3}{4}$

- Diện tích = chiều dài x chiều rộng

- Đổi sang đơn vị ha

Lời giải

Chiều rộng thửa ruộng là: $200 \times \frac{3}{4} = 150$ (m)

Diện tích khu đất đó là: $200 \times 150 = 30\,000$ (m²) = 3 ha

Đáp án: A**II. TỰ LUẬN**

Câu 1. Tính giá trị của biểu thức:

$$3\frac{5}{14} + \left(\frac{5}{7} - \frac{1}{2}\right) \qquad \frac{11}{8} + \frac{9}{5} \times \frac{1}{3}$$

Phương pháp

Đặt tính rồi tính theo các quy tắc đã học

Lời giải

$$3\frac{5}{14} + \left(\frac{5}{7} - \frac{1}{2}\right) = \frac{47}{14} + \left(\frac{10}{14} - \frac{7}{14}\right) = \frac{47}{14} + \frac{3}{14} = \frac{50}{14} = \frac{25}{7}$$

$$\frac{11}{8} + \frac{9}{5} \times \frac{1}{3} = \frac{11}{8} + \frac{3}{5} = \frac{55}{40} + \frac{24}{40} = \frac{79}{40}$$

Câu 2. Tính bằng cách thuận tiện.

$$\frac{8}{11} \times \frac{4}{7} + \frac{4}{7} \times \frac{3}{11} + \frac{17}{7}$$

$$\frac{6}{5} \times \frac{11}{3} - \frac{2}{3} \times \frac{6}{5}$$

Phương pháp

Áp dụng công thức:

$$a \times b + a \times c = a \times (b + c)$$

$$a \times b - a \times c = a \times (b - c)$$

Lời giải

$$\frac{8}{11} \times \frac{4}{7} + \frac{4}{7} \times \frac{3}{11} + \frac{17}{7} = \frac{4}{7} \times \left(\frac{8}{11} + \frac{3}{11}\right) + \frac{17}{7} = \frac{4}{7} + \frac{17}{7} = \frac{21}{7} = 3$$

$$\frac{6}{5} \times \frac{11}{3} - \frac{2}{3} \times \frac{6}{5} = \frac{6}{5} \times \left(\frac{11}{3} - \frac{2}{3}\right) = \frac{6}{5} \times \frac{9}{3} = \frac{18}{5}$$

Câu 3. Điền dấu >, <, = thích hợp vào chỗ chấm.

$$6 \text{ kg } 120 \text{ g} \dots\dots 6,2 \text{ kg}$$

$$10\text{m}^2 \text{ } 7 \text{ dm}^2 \dots\dots\dots 1070 \text{ dm}^2$$

$$3\text{km}^2 \text{ } 7 \text{ ha} \dots\dots\dots 37 \text{ ha}$$

$$87 \text{ ha } 450 \text{ m}^2 \dots\dots\dots 870 \text{ } 450 \text{ m}^2$$

$$140 \text{ } 000 \text{ m}^2 \dots\dots 1,4 \text{ ha}$$

$$2\text{km}^2 \text{ } 36 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots 200 \text{ } 036 \text{ m}^2$$

Phương pháp

Áp dụng cách đổi: $1\text{g} = \frac{1}{1000} \text{g}$; $1\text{dm}^2 = \frac{1}{100} \text{m}^2$

$$1 \text{ ha} = 10 \text{ } 000 \text{ m}^2 ; 1 \text{ km}^2 = 100 \text{ ha}$$

$$1 \text{ km}^2 = 1 \text{ } 000 \text{ } 000 \text{ m}^2$$

Lời giải

$$6 \text{ kg } 120 \text{ g} < 6,2 \text{ kg}$$

$$10\text{m}^2 \text{ } 7 \text{ dm}^2 < 1070 \text{ dm}^2$$

$$3\text{km}^2 \text{ } 7 \text{ ha} > 37 \text{ ha}$$

$$87 \text{ ha } 450 \text{ m}^2 = 870 \text{ } 450 \text{ m}^2$$

$$140 \text{ } 000 \text{ m}^2 > 1,4 \text{ ha}$$

$$2\text{km}^2 \text{ } 36 \text{ m}^2 > 200 \text{ } 036 \text{ m}^2$$

Câu 3. Để lát nền một phòng học hình chữ nhật có chiều dài 12m, chiều rộng 8 m người ta dùng loại gạch men hình vuông có cạnh 40 cm. Giá mỗi viên gạch là 25 000 đồng. Hỏi để lát kín phòng học đó người ta cần bao nhiêu tiền để mua gạch, biết phần mạch vữa không đáng kể.

Phương pháp

- Tìm diện tích nền phòng học = chiều dài x chiều rộng

- Tìm diện tích mỗi viên gạch
- Tìm số viên gạch để lát nền nhà
- Tìm số tiền để mua gạch

Lời giải

Diện tích nền phòng học là:

$$12 \times 8 = 96 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mỗi viên gạch là:

$$40 \times 40 = 1\,600 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\text{Đổi: } 96 \text{ m}^2 = 960\,000 \text{ cm}^2$$

Số viên gạch để lát nền phòng học là:

$$960\,000 : 1\,600 = 600 \text{ (viên)}$$

Số tiền để mua gạch là:

$$25\,000 \times 600 = 15\,000\,000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 15 000 000 đồng